
HSK 2.0 Cấp 1

Danh sách từ vựng HSK – 150 mục

Chữ Hán – Pinyin – Từ loại – Định nghĩa tiếng Việt

Được hỗ trợ bởi ABC Chinese

m.xiaohuashu.net – Nền tảng học tiếng Trung toàn diện của bạn



ABC Chinese

Nhớ chữ Hán qua câu chuyện của chúng

[Google Play](#) | [Apple Store](#)



Paici

Sách ảnh: Pinyin/Âm thanh/Dịch

[Google Play](#) | [Apple Store](#)

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
1	一	yī	num.	một; một lần; đầu tiên; từ cấu trúc giữa hai động từ giống nhau; ngay kh...
2	七	qī	num.	bảy
3	三	sān	num.	ba
4	上	shàng	n.	lên; ở trên
5	下	xià	n.	xuống; ở dưới
6	不	bù	adv.	không
7	个	gè	mw.	cá nhân; [lượng từ chung]
8	九	jiǔ	num.	chín
9	书	shū	n.	sách
10	买	mǎi	v.	mua
11	了	le	part.	[dùng để biểu thị sự thay đổi]
12	二	èr	num.	hai
13	五	wǔ	num.	năm
14	些	xiē	mw.	một ít
15	人	rén	n.	người
16	他	tā	pron.	anh ấy
17	会	huì	v.	biết cách; có thể; cuộc họp
18	住	zhù	v.	sống; ở (vài đêm)
19	你	nǐ	pron.	bạn
20	做	zuò	v.	làm; trở thành (nghề nghiệp)
21	八	bā	num.	tám
22	六	liù	num.	sáu
23	写	xiě	v.	viết
24	冷	lěng	adj.	lạnh
25	几	jǐ	pron., num.	bao nhiêu? [dự kiến số lượng nhỏ]
26	十	shí	num.	mười
27	去	qù	v.	đi
28	叫	jiào	v.	gọi; tên là
29	号	hào	mw.	số; ngày trong tháng
30	吃	chī	v.	ăn
31	吗	ma	part.	[dùng để tạo câu hỏi có/không]
32	听	tīng	v.	nghe
33	呢	ne	part.	[dùng để hỏi lại/tiếp tục câu hỏi]
34	和	hé	conj., prep.	và



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
35	哪	nǎ	pron.	nào?
36	喂	wèi	int.	a-lô
37	喝	hē	v.	uống
38	四	sì	num.	bốn
39	回	huí	v.	về
40	在	zài	v., prep.	ở; tại; trên
41	坐	zuò	v.	ngồi
42	块	kuài	mw.	cục; miếng
43	多	duō	adj., pron.	nhiều; bao [+tính từ]
44	大	dà	adj.	to; lớn
45	太	tài	adv.	quá
46	她	tā	pron.	cô ấy
47	好	hǎo	adj.	tốt
48	字	zì	n.	chữ (Hán)
49	家	jiā	n.	gia đình; nhà
50	小	xiǎo	adj.	nhỏ
51	少	shǎo	adj.	ít
52	岁	suì	mw.	tuổi
53	年	nián	n., mw.	năm
54	开	kāi	v.	bật; mở
55	很	hěn	adv.	rất
56	想	xiǎng	v.	muốn; nghĩ
57	我	wǒ	pron.	tôi
58	是	shì	v.	là
59	月	yuè	n.	tháng; mặt trăng
60	有	yǒu	v.	có
61	本	běn	mw.	gốc; [lượng từ cho sách]
62	来	lái	v.	đến
63	水	shuǐ	n.	nước
64	点	diǎn	mw.	giờ; điểm; chấm
65	热	rè	adj.	nóng
66	爱	ài	v.	yêu
67	狗	gǒu	n.	chó
68	猫	māo	n.	mèo

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
69	的	de	part.	của
70	看	kàn	v.	xem; đọc; nhìn
71	能	néng	v.	có thể
72	茶	chá	n.	trà
73	菜	cài	n.	rau
74	说	shuō	v.	nói
75	请	qǐng	v.	mời; làm ơn
76	读	dú	v.	đọc to
77	谁	shéi	pron.	ai?
78	这	zhè	pron.	này; đây
79	那	nà	pron.	đó; kia
80	都	dōu	adv.	cả; tất cả
81	里	lǐ	n.	trong
82	钱	qián	n.	tiền
83	爸爸	bà ba	n.	bố
84	杯子	bēi zi	n.	cốc; ly
85	北京	běi jīng	n.	Bắc Kinh
86	不客气	bú kè qì		không có gì; bất lịch sự
87	出租车	chū zū chē	n.	taxi
88	打电话	dǎ diàn huà		gọi điện thoại
89	电脑	diàn nǎo	n.	máy tính
90	电视	diàn shì	n.	tivi
91	电影	diàn yǐng	n.	phim
92	东西	dōng xi	n.	đồ vật
93	对不起	duì bu qǐ	v.	xin lỗi
94	多少	duō shao	pron.	bao nhiêu?
95	儿子	ér zi	n.	con trai
96	饭店	fàn diàn	n.	nhà hàng
97	飞机	fēi jī	n.	máy bay
98	分钟	fēn zhōng	mw.	phút
99	高兴	gāo xìng	adj.	vui vẻ; hạnh phúc
100	工作	gōng zuò	n., v.	công việc; làm việc
101	汉语	hàn yǔ	n.	tiếng Trung Quốc
102	后面	hòu miàn	n.	phía sau; sau đó



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
103	今天	jīn tiān	n.	hôm nay
104	看见	kàn jiàn	v.	nhìn thấy
105	老师	lǎo shī	n.	giáo viên
106	妈妈	mā ma	n.	mẹ
107	没关系	méi guān xi		không sao
108	没有	méi yǒu	v., adv.	không có
109	米饭	mǐ fàn	n.	cơm
110	明天	míng tiān	n.	ngày mai
111	名字	míng zi	n.	tên
112	哪儿	nǎ er	pron.	ở đâu?
113	女儿	nǚ ér	n.	con gái
114	朋友	péng you	n.	bạn
115	漂亮	piào liang	adj.	đẹp
116	苹果	píng guǒ	n.	táo
117	前面	qián miàn	n.	phía trước
118	认识	rèn shi	v.	quen biết
119	商店	shāng diàn	n.	cửa hàng
120	上午	shàng wǔ	n.	buổi sáng
121	什么	shén me	pron.	gì?
122	时候	shí hou	n.	thời gian
123	水果	shuǐ guǒ	n.	hoa quả
124	睡觉	shuì jiào	v.	đi ngủ; ngủ
125	天气	tiān qì	n.	thời tiết
126	同学	tóng xué	n.	bạn cùng lớp
127	我们	wǒ men	pron.	chúng tôi
128	喜欢	xǐ huan	v.	thích
129	下午	xià wǔ	n.	buổi chiều
130	下雨	xià yǔ	v.	mưa
131	先生	xiān sheng	n.	ông; ngài
132	现在	xiàn zài	n.	bây giờ
133	小姐	xiǎo jiě	n.	cô; tiểu thư
134	谢谢	xiè xie	v.	cảm ơn
135	星期	xīng qī	n.	tuần
136	学生	xué sheng	n.	học sinh

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
137	学习	xué xí	v.	học
138	学校	xué xiào	n.	trường học
139	一点儿	yí diǎn er	mw.	một chút
140	衣服	yī fu	n.	quần áo
141	医生	yī sheng	n.	bác sĩ
142	医院	yī yuàn	n.	bệnh viện
143	椅子	yǐ zi	n.	ghế
144	再见	zài jiàn	v.	tạm biệt
145	怎么	zěn me	pron.	thế nào?
146	怎么样	zěn me yàng	pron.	thế nào
147	中国	zhōng guó	n.	Trung Quốc
148	中午	zhōng wǔ	n.	trưa
149	桌子	zhuō zi	n.	bàn
150	昨天	zuó tiān	n.	hôm qua

